

Differentiation: Definition and Fundamental Properties

AP Calculus AB · Vocabulary

English	中文	Pinyin
\curvearrowright derivative	导数	dǎo shù
\ominus difference quotient	差商	chà shāng
\odot instantaneous	瞬时	shùn shí
\emptyset first principles	用定义求导	yòng dìng yì qiú dǎo
\mathbb{T} notations	记号	jì hào
\curvearrowright slope	斜率	xié lǜ
\nearrow tangent line	切线	qiè xiàn
\mathbb{T} table	表格	biǎo gé
\mathbb{U} units	单位	dān wèi
\mathbb{D} differentiable	可导	kě dǎo
— continuous	连续	lián xù
\curvearrowright corner	尖点	jiān diǎn
\uparrow vertical tangent	垂直切线	chuí zhí qiè xiàn
\mathbb{P} power rule	幂法则	mì fǎ zé
* Constant multiple	常数倍	cháng shù bèi
\times^2 polynomial	多项式	duō xiàng shì
\times product rule	乘积法则	chéng jī fǎ zé
\div quotient rule	商法则	shāng fǎ zé
= identities	恒等式	héng děng shì
\mathbb{D}^2 second derivative	二阶导数	èr jiē dǎo shù